

Số: 07 /KH-UBND

Hưng Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2026

KẾ HOẠCH
Điều hành thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01/NQ-CP), Kết luận số 04-KL/TU ngày 05/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026 (sau đây gọi tắt là Kết luận số 04-KL/TU), Thông báo số 191-TB/TU ngày 30/12/2025 của Thường trực Tỉnh ủy tại Hội nghị giao ban với lãnh đạo UBND tỉnh và một số sở, ngành tỉnh về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 2 con số năm 2026 (sau đây gọi tắt là Thông báo số 191-TB/TU), Nghị quyết số 788/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 788/NQ-HĐND); Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nội dung chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, Kết luận số 04-KL/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Thông báo số 191-TB/TU ngày 30/12/2025 của Thường trực Tỉnh ủy và Nghị quyết số 788/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; phấn đấu tăng trưởng kinh tế năm 2026 đạt hai con số, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng GDP của cả nước năm 2026 phấn đấu từ 10% trở lên.

2. Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01/NQ-CP, Kết luận số 04-KL/TU, Thông báo số 191-TB/TU và Nghị quyết số 788/NQ-HĐND; bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

3. Các nhiệm vụ, giải pháp phải trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm tập trung tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Về kinh tế: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP giá so sánh) phân đầu tăng trên 10,5%. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản phân đầu tăng trên 2,5%; công nghiệp phân đầu tăng trên 14%; xây dựng phân đầu tăng trên 17% và dịch vụ phân đầu tăng trên 9%. Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn đạt trên 190.000 tỷ đồng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 84.250 tỷ đồng.

2. Về xã hội: Số bác sỹ trên 1 vạn dân đạt 13 bác sỹ. Xây mới ít nhất 5.900 căn nhà ở xã hội. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,5%. Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 89,5%. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đạt 0,8%. Phân đầu từ 20 xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

3. Về bảo vệ môi trường: Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%. Có 100% khu công nghiệp và 60% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường phân đầu đạt 95%

4. Về quốc phòng, an ninh: Kiểm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội.

(Các chỉ tiêu cụ thể chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

III. DỰ KIẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Với kết quả năm 2025 (GRDP tăng 8,78%) và mục tiêu năm 2026, dự kiến tăng trưởng từng ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Khu vực công nghiệp và xây dựng: Hiện chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (năm 2025 chiếm tỷ lệ 53,9%), do vậy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh phụ thuộc vào nhiều khu vực này.

1.1. Khu vực công nghiệp: Với sự đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, khu, cụm công nghiệp, năm 2025 tỉnh đã thu hút được một số dự án, công trình, hiện đang triển khai và dự báo có kết quả sản xuất kinh doanh vào năm 2026; cùng với các doanh nghiệp cũ, các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động sẽ góp phần vào sản xuất công nghiệp năm 2026 có nhiều khởi sắc, tiếp tục là khu vực có đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất năm 2026 phân đầu tăng trên 14%.

1.2. Khu vực xây dựng: Năm 2026, với việc thu ngân sách dự kiến ở mức trên 84 nghìn tỷ đồng, vốn từ nguồn tăng thu năm 2025 khoảng 30.000 tỷ đồng, là nguồn lực quan trọng để thực hiện đầu tư công trong năm 2026; cùng với sự vào cuộc, chỉ đạo quyết liệt của tỉnh, sự nỗ lực cố gắng của các sở, ngành, địa phương, các chủ đầu tư để hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công; tiếp tục duy trì mức đầu tư toàn xã hội cao (phần đầu đạt được trên 190 nghìn tỷ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tỷ lệ tổng vốn đầu tư/GRDP khoảng 52,8%, cao hơn tỷ lệ của năm 2025)..., dự báo khu vực xây dựng tiếp tục tăng cao, đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất năm 2026 phân đầu tăng trên 17%.

2. Khu vực dịch vụ: Năm 2026, các ngành thương mại, dịch vụ dự báo giữ ổn định, tăng trưởng khu vực này vẫn phụ thuộc nhiều vào ngành kinh doanh bất động sản. Giá trị sản xuất năm 2026 phấn đấu tăng trên 9%.

3. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Diện tích đất canh tác có xu hướng ngày càng giảm xuống do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển công nghiệp và hạ tầng; để duy trì giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cần tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm; tăng cường các biện pháp bảo vệ an toàn cho cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và bảo vệ môi trường. Giá trị sản xuất năm 2026 phấn đấu tăng trên 2,5%.

(Chi tiết kịch bản tăng trưởng tại Phụ lục 2 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, nhất là mục tiêu tăng trưởng 2 con số; các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phải có quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, chủ động trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Tỉnh ủy về kinh tế - xã hội năm 2026. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả 09 Nghị quyết của Bộ Chính trị¹ và Thông báo số 191-TB/TU ngày 30/12/2025 của Thường trực Tỉnh ủy nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nhanh và bền vững dựa vào huy động, khai thác tối đa, hiệu quả tiềm năng, lợi thế, vị trí địa lý thuận lợi và liên kết vùng, các hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, công nghiệp, đô thị; kiên quyết tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy mọi nguồn lực, động lực hỗ trợ thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh². Hoàn thành Quy hoạch tỉnh; rà soát, hoàn thiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thống nhất với Quy hoạch tỉnh. Khẩn trương xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, đề án, nhiệm vụ quan trọng cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ đề ra; rà soát, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các cơ chế chính sách không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về cơ chế, chính sách. Tiếp tục đẩy mạnh và triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện vững chắc môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đi đôi với thúc đẩy chuyển đổi số, cải cách hành chính, đổi mới lề lối, tác phong làm việc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân, doanh

¹ Các Nghị quyết: số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về "Hội nhập quốc tế trong tình hình mới"; số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hóa Việt Nam.

² Trọng tâm tập trung vào 5 động lực phát triển ngắn hạn ((1) Đầu tư công đóng vai trò dẫn dắt, định hướng (2) kinh tế tư nhân, đầu tư FDI đóng vai trò quyết định, là đòn bẩy của kinh tế địa phương (3) tiêu dùng nội địa (4) xuất khẩu (5) công nghiệp, thương mại, dịch vụ) và chú trọng 4 động lực mới, bảo đảm sự phát triển dài hạn, bền vững, đóng vai trò quan trọng trong chuyển đổi mô hình kinh tế ((1) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) quản trị phát triển và quản lý nhà nước (thể chế, chính sách, quy hoạch, cơ chế quản lý, điều hành, phân cấp, phân quyền); (3) nguồn lực văn hóa và con người; (4) đô thị hóa và kinh tế đô thị)

nghiệp và tuân thủ pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quyết tâm duy trì chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong top 10 cả nước; chấp hành nghiêm Quy chế làm việc của tỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; chủ động triển khai nhiệm vụ được giao theo chương trình làm việc, chương trình công tác của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị tốt các nội dung trình tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh... Phát huy các kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, tồn tại; trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo; nhiệm vụ trọng tâm của từng ngành, lĩnh vực như sau:

1. Lĩnh vực Công Thương: Tập trung cao độ, quyết liệt chỉ đạo và tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt giá trị tăng thêm năm 2026 ngành công nghiệp là 79.507 tỷ đồng, đóng góp 43,3% vào tăng trưởng GRDP và giá trị tăng thêm ngành dịch vụ là 50.578 tỷ đồng, đóng góp 27,6% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình sản xuất công nghiệp, hoạt động thương mại trên địa bàn; kịp thời tham mưu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ, thương mại - dịch vụ; tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

- Tiếp tục cơ cấu lại và phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, thân thiện môi trường, xanh, sạch, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, lao động và thân thiện môi trường trên cơ sở tạo lập hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ; đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, làm động lực chủ yếu để phát triển công nghiệp. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Mở rộng, cơ cấu lại và tái phân bổ không gian phát triển công nghiệp phù hợp với không gian, tiềm năng, lợi thế của tỉnh Hưng Yên sau sắp xếp; rà soát, quy hoạch các khu sản xuất tập trung, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, cảng cạn phù hợp với tổ chức không gian phát triển mới của tỉnh và tăng cường liên kết ngành. Thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng tới gia tăng giá trị sản phẩm công nghiệp, khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp mới, các dự án nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới. Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ; sớm đưa các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, sức lan tỏa mạnh đi vào vận hành nhằm gia tăng năng lực sản xuất, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Tập trung thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp chiến lược, nền tảng; các ngành sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn, công nghiệp công nghệ số, tự động; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp ô tô, công nghiệp dược, thiết bị y tế, công nghiệp năng lượng, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Giải quyết kịp thời thủ tục của các dự án đầu tư mới, nhất là dự án đầu tư lớn, các dự án đã có chủ trương đầu tư. Định kỳ tổ chức gặp mặt, đối thoại, kết nối doanh nghiệp để kịp thời động viên, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh. Thúc đẩy các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư phát triển hạ tầng, giải ngân vốn, triển khai hiệu quả các dự án

đầu tư trọng điểm đã thu hút thành công trong giai đoạn vừa qua. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khuyến khích, duy trì và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp. Phấn đấu tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2026 đạt trên 14%.

Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Xây dựng trung tâm công nghiệp năng lượng tích hợp; hình thành chuỗi khí, điện; hydrogen, nhà máy điện. Duy trì, phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh; ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch. Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình, đẩy mạnh thu hút các dự án sản xuất hydrogen xanh, amoniac xanh, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối, hệ thống dự trữ năng lượng...

Tận dụng tiềm năng, thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên ven sông, ven biển; phát triển các ngành kinh tế hàng hải, cảng biển, cảng sông, cảng cạn và dịch vụ hậu cần logistics gắn với chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực đồng bằng sông Hồng. Khẩn trương hoàn thiện Đề án thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên (trên cơ sở Khu kinh tế Thái Bình cũ) để trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên với cơ chế chính sách đặc thù, vượt trội. Xây dựng kế hoạch phát triển khu kinh tế 5 năm 2026-2030. Rà soát, xây dựng cơ chế thu hút ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào khu kinh tế và các khu công nghiệp. Tiếp tục triển khai có hiệu quả nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế đã được phê duyệt, đồng thời rà soát xây dựng phương án điều chỉnh mở rộng khu kinh tế, điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế theo các định hướng phát triển mới của tỉnh. Tiếp tục triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng theo yêu cầu phát triển Khu kinh tế để làm cơ sở thu hút các dự án đầu tư. Tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các khu kinh tế và các khu công nghiệp.

Triển khai xây dựng nhanh, phát triển mạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị, dịch vụ và các khu công nghiệp hỗ trợ. Phát triển nhanh các cụm công nghiệp phục vụ các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Xây dựng cơ chế thu hút, khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh vào các cụm công nghiệp, Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Quy định tiêu chí thu hút đầu tư với suất đầu tư cao. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*rà soát, tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, vướng mắc trong quản lý nhà nước về môi trường, xử lý nước thải; tập trung giải phóng mặt bằng các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được phê duyệt năm 2025 và các năm trước, phấn đấu hoàn thành trong năm 2026; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các dự án vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp; định kỳ làm việc với chủ đầu tư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và doanh nghiệp lớn để tháo gỡ kịp thời vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; đổi mới, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu, cụm công nghiệp...*). Đẩy mạnh thu hút đầu tư, thành lập mới khu, cụm công nghiệp. Phấn đấu năm 2026, có thêm ít

nhất 08 Khu công nghiệp được thành lập, hoàn thành giải phóng mặt bằng trên 1.000 ha đất và đầu tư xây dựng hạ tầng thêm hơn 500 ha. Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại tiến độ, năng lực triển khai đầu tư các cụm công nghiệp hiện có; kiên quyết xử lý, chấn chỉnh dứt điểm các vi phạm, hạn chế, yếu kém của các cụm công nghiệp; phấn đấu năm 2026 thành lập mới ít nhất 15 cụm công nghiệp, hoàn thành giải phóng mặt bằng trên 600 ha và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hơn 300 ha. Phấn đấu có thêm 300 doanh nghiệp công nghiệp đi vào hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2026.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư của các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; phấn đấu giá trị sản xuất tăng thêm của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong và ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn trong năm 2026 là 94.560 tỷ đồng (*trong KKT và KCN: 38.399 tỷ đồng; Ngoài Khu KT, KCN, khu vực tiểu thủ công nghiệp, nghề, làng nghề: 56.161 tỷ đồng*); phấn đấu đưa 175 dự án mới trong và ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đi vào hoạt động (*KKT: 23; KCN: 110; Ngoài Khu KT, KCN: 42*) và có thêm khoảng 76 dự án hoàn thành các thủ tục đầu tư (*KKT: 01; KCN: 03; Ngoài Khu KT, KCN: 72*) góp phần tạo giá trị gia tăng, đóng góp tích cực vào tổng giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong năm 2026.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3, 3.1, kèm theo)

- Xây dựng đa dạng hệ thống hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi thu hút, triển khai các dự án siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm trên địa bàn tỉnh, nhất là các khu vực đô thị, khu tập trung đông dân cư. Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở nông thôn, hệ thống phân phối trên nền tảng số, thương mại điện tử. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, bán lẻ, phân phối hàng hóa, tài chính, ngân hàng, viễn thông, du lịch, khoa học, công nghệ, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí; các ngành công nghiệp văn hóa, thể thao, hệ thống logistics, cảng biển, cảng sông, cảng cạn đồng bộ, hiện đại, kết nối với hệ thống cảng trong khu vực đồng bằng sông Hồng. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả lĩnh vực thương mại, dịch vụ tỉnh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường tiêu thụ, xuất khẩu; thực hiện tốt công tác khuyến công, khuyến thương và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường, kết nối cung cầu, gắn kết giữa sản xuất với phân phối và tiêu dùng; tổ chức các hội chợ, quảng bá hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, nhất là nông sản đặc trưng, sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để hỗ trợ các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Xây dựng Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2045. Tận dụng các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), phát triển các thị trường xuất khẩu mới, mở rộng các thị trường xuất khẩu truyền thống. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; bám sát diễn biến thị trường, chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Phấn đấu tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực dịch

vụ đạt trên 9%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 260.563 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 12,8%.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

2. Lĩnh vực Xây dựng: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm giá trị tăng thêm năm 2026 ngành xây dựng là 21.281 tỷ đồng, đóng góp 11,6% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Tăng cường theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý xây dựng, vật liệu xây dựng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về xây dựng, chất lượng công trình và trật tự xây dựng; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

Khai thác tối đa dư địa thúc đẩy tăng trưởng từ các dự án lớn đang triển khai hoặc triển khai xây dựng từ năm 2026. Phấn đấu tăng trưởng giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt trên 17%. Tổ chức lập quy hoạch gắn với nâng cao chất lượng lập, thẩm định các đồ án quy hoạch; tăng cường quản lý quy hoạch, xây dựng, đô thị, nhà ở, thị trường bất động sản và hạ tầng kỹ thuật. Thực hiện quy hoạch các khu đô thị, nhà ở quy mô lớn, hạ tầng đồng bộ, hiện đại theo đúng chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 01-KL/TU ngày 30/10/2025; rà soát, loại bỏ khỏi quy hoạch các khu nhà ở dưới 5 ha có nguy cơ cản trở chất lượng, tốc độ đô thị hóa, phá vỡ quy hoạch vùng, quy hoạch phân khu, khu vực dân cư tập trung quy mô lớn; gắn hình thành các khu đô thị, nhà ở với các hành lang giao thông, công nghiệp, phát triển đô thị theo mô hình TOD để bảo đảm phù hợp với nhu cầu về nhà ở của Nhân dân. Rà soát, điều chỉnh và triển khai Chương trình phát triển nhà ở tỉnh giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh giai đoạn 2026-2030, Dự án “đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”, năm 2025 và các năm 2026-2030 trên địa bàn tỉnh. Tăng nhanh tốc độ đô thị hóa và nâng cao tỷ lệ đô thị hóa; phát triển mạnh mẽ hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, bền vững gắn với phát triển kinh tế đô thị và dịch vụ thương mại, du lịch chất lượng cao. Đẩy mạnh thu hút đầu tư và tiến độ triển khai các dự án khu đô thị mới, khu dân cư, dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chính sách và cán bộ, công chức, cho công nhân, người lao động, đặc biệt là các dự án quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới các chỉ tiêu phát triển đô thị và chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh; rà soát, đánh giá tiến độ triển khai các dự án để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xử lý dứt điểm những dự án chậm tiến độ, không triển khai, nhà đầu tư không còn năng lực thực hiện; hoàn thành xây dựng mới 5.900 căn nhà ở xã hội trong năm 2026.

Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; rà soát cắt giảm khoảng 30% tổng số lượng dự án để tập trung dành nguồn lực cho các dự án, công trình trọng điểm, có tác động lan tỏa, kết nối liên vùng, liên tỉnh, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; tập trung đầu tư cho các khâu đột phá chiến lược, các ngành, lĩnh vực, địa bàn mang tính chất động lực phát triển. Quán triệt, xác định đầu tư công là nguồn lực, động lực tăng trưởng quan trọng, dẫn dắt, lôi kéo đầu tư tư nhân để tạo đột phá về tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2026 và từng bước hoàn thiện hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và hạ

tầng số. Phân đầu giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 và thi công xây lắp tạo ra giá trị gia tăng mới với nguồn vốn đầu tư công ở mức trên 80.000 tỷ đồng. Thường xuyên theo dõi, rà soát, kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án chậm triển khai, giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ tốt, dự án chuyển tiếp, dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2026, bảo đảm sử dụng vốn đúng mục tiêu, hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án đầu tư công chậm tiến độ, kéo dài, không đủ điều kiện sử dụng vốn; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch hệ thống giao thông, nhất là các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ, các đường trục, đường kết nối liên vùng, liên tỉnh. Xây dựng Đề án phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông tỉnh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư công gắn với bảo đảm an toàn, chất lượng, hiệu quả công trình, dự án, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ quy định của pháp luật, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm trong quá trình thực hiện; trong đó tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông trọng điểm, quan trọng của tỉnh, có tính liên vùng (*nhất là đường vành đai 3,5; đường kết nối di sản văn hóa, du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng; đường Tân Phúc - Võng Phan; đường cao tốc CT.08; đường từ Thái Bình đi cồn Vành; đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô; đường từ phường Thái Bình đi xã Hưng Hà kết nối với phường Phố Hiến...*) và hạ tầng đô thị, nhà ở, hạ tầng số, hạ tầng thương mại điện tử, hạ tầng công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn, thủy lợi, y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao...

Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của Trung ương, đẩy nhanh các thủ tục, sớm triển khai đầu tư xây hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung³; nghiên cứu, đề xuất quy hoạch và đầu tư tuyến đường trục chiến lược Bắc - Nam của tỉnh với quy mô lớn, kết nối Hà Nội với Khu kinh tế tự do và vùng biển của Hưng Yên. Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai các dự án đầu tư theo Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 08/11/2021 và Kết luận số 740-KL/TU ngày 12/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác giải phóng mặt bằng, trong đó coi trọng công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận. Chủ động, kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, nhất là đối với công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, quốc gia trên địa bàn tỉnh; không để xảy ra tình trạng dự án chờ mặt bằng sạch, chậm tiến độ triển khai, giải ngân vốn vì thiếu mặt bằng sạch. Đối với các công trình, dự án giao thông trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và dự án nhà ở xã hội, phân đầu hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trong vòng 12 tháng kể từ khi được chấp thuận chủ trương đầu tư/lựa chọn được chủ đầu tư dự án. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; xử lý nghiêm các vi phạm phát sinh trong giải phóng mặt bằng.

(Phụ lục 5 và Phụ lục 5.1 kèm theo)

3. Lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm giá trị tăng thêm năm 2026 ngành

³ Cảng biển Diêm Điền; Đại học Bách Khoa cơ sở 2, Trường đại học Y Dược Thái Bình thành trường đại học thông minh; cầu Tiên Hưng, cầu Mai Động, cầu Hưng Thái...

nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 21.126 tỷ đồng, đóng góp 11,5% vào tăng trưởng GRDP của tỉnh; trong đó, cần xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, địa phương, tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả một số nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, phân đầu hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu được giao. Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ, hiệu quả cơ cấu lại toàn diện và phát triển ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo chuẩn mới. Phân đầu tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt trên 2,5%. Rà soát, bổ sung điều chỉnh cơ chế chính sách, tạo động lực mới và bố trí nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới. Cụ thể:

- Đẩy mạnh các mô hình sản xuất nông nghiệp xanh, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh quy mô lớn, năng suất cao, giá trị gia tăng cao; tiếp tục thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân, phát triển các ngành chế biến, hình thành chuỗi giá trị nông, thủy sản chất lượng cao, xuất khẩu; liên kết sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ và bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; mở rộng diện tích sản xuất nông, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá các nông sản của tỉnh; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản uy tín. Xây dựng Đề án phát triển nông nghiệp tuần hoàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh giai đoạn 2026-2030. Phát triển mạnh mẽ các sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh. Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, vùng chăn nuôi, đánh bắt hải sản, nuôi trồng thủy sản gắn với thực hiện nghiêm túc các biện pháp chống khai thác IUU, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh hỗ trợ vốn ưu đãi, đào tạo lao động kỹ thuật và tăng cường hợp tác với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ và phát triển giống cây, vật nuôi, hướng đến nông nghiệp bền vững, đáp ứng nhu cầu thị trường; xây dựng nền nông nghiệp theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hiện đại, nông dân văn minh”.

Sản xuất trồng trọt tuân thủ đúng thời vụ, cơ cấu giống, quy trình kỹ thuật phù hợp với từng loại cây trồng và từng địa phương, chuyển đổi linh hoạt sang cây hàng năm, cây lâu năm đảm bảo quy định pháp luật. Tiếp tục mở rộng quy mô đồng ruộng sản xuất lớn theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng cơ giới hóa tối đa các khâu sản xuất từ gieo trồng đến sơ chế, chế biến sản phẩm đồng thời ứng dụng quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, có thương hiệu, nhãn hiệu tạo nguồn sản phẩm lớn và ổn định cho liên kết sản xuất. Xây dựng và nhân rộng, phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho nông dân. Cơ cấu lại chăn nuôi, thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn VietGAHP, an toàn dịch bệnh. Tăng cường ứng dụng đồng bộ khoa học kỹ thuật; áp dụng các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng tốt, biện pháp xử lý môi trường, nâng cấp cơ sở vật chất các trang trại hiện có...; tăng mật độ, tăng số lượng, sản lượng, giá trị chăn nuôi các đối tượng con vật nuôi chủ lực; chủ động công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch bệnh nguy hiểm. Phát triển thủy sản bền vững, theo hướng sản xuất hàng

hóa, nâng cao chất lượng, gia tăng về giá trị; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển. Phát triển các đối tượng thủy sản nuôi có giá trị kinh tế, phát triển nuôi cá lồng trên sông theo quy hoạch. Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp với trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Tăng cường công tác quản lý tàu cá, công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU). Duy trì tốt công tác quản lý, phát triển và bảo vệ rừng.

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, hướng tới mô hình nông thôn mới văn minh. Phân đầu từ 20 xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Tích cực triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách đã ban hành, chủ động nghiên cứu, đề xuất việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chính sách phù hợp với thực tiễn của tỉnh, có tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển đặc sản truyền thống và sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh, đa dạng hóa các sản phẩm OCOP. Triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035, Đề án “Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2026-2030”. Phát triển kinh tế nông thôn sinh thái, kinh tế làng nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn gắn với tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái.

(Phụ lục 6 và Phụ lục 6.1 kèm theo).

- Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, đất đai; nâng cao hiệu quả sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất, nhất là đất công ích; bảo đảm phân bổ đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; rà soát, thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm vi phạm pháp luật, nhất là về đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng, tài chính, thuế, môi trường, phòng cháy, chữa cháy, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trái phép, không an toàn. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, nhất là dự án đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; đẩy nhanh tiến độ cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khẩn trương hoàn thành phân bổ chỉ tiêu đất cho cấp xã; xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát, theo dõi việc tính toán và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của từng dự án trên địa bàn tỉnh; kể cả các dự án đến hạn điều chỉnh giá đất, hết thời hạn miễn, giãn, gia hạn tiền thuê đất. Xử lý kiên quyết, triệt để, không để phát sinh mới các công trình xây dựng trái phép, nhất là nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh trên đất nông nghiệp, vi phạm hành lang an toàn giao thông và hành lang bảo vệ đê điều, thủy lợi và các bến, bãi hoạt động trái phép. Khẩn trương rà soát, tham mưu tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản; cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, ưu tiên cung ứng cho các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và khu nhà ở. Tích cực chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các quy định của Luật Đất đai 2024. Thực hiện điều chỉnh bảng giá đất phù hợp với thực tiễn, sát với giá thị trường và xây dựng Bảng giá các loại đất theo quy định của Luật Đất đai áp dụng từ 01/01/2026.

Nâng cao năng lực bảo vệ môi trường và khả năng thích ứng biến đổi khí hậu vì mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp “phòng” đi đôi với “chống” ô nhiễm môi trường, kiểm soát an toàn các nguồn phát thải. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung ở khu dân cư cả khu vực đô thị và nông thôn; hỗ trợ thu hút, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư xử lý rác thải đã có chủ trương đầu tư và tiếp tục mở rộng, nâng công suất các dự án xử lý rác thải; khắc phục tình trạng xả rác bừa bãi ra môi trường; thu gom triệt để rác thải về nơi tập kết, xử lý tập trung. Phân đầu tỷ lệ xử lý chất thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn ở đô thị đạt 92% và ở nông thôn đạt 90%; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định. Tổ chức tốt việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải hàng ngày. Xây dựng, triển khai quyết liệt các phương án và bố trí nguồn lực xử lý dứt điểm các “điểm nóng” về đất đai, môi trường, khoáng sản; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm vi phạm. Khẩn trương rà soát, xây dựng, ban hành đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải để triển khai thực hiện đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh và làm cơ sở để thu hút các dự án đầu tư xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh. Làm tốt công tác thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, cấp giấy phép môi trường, kiên quyết từ chối tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Sớm triển khai hoàn thành dự án khu xử lý rác thải tập trung quy mô lớn tại xã Đoàn Đào; dự án nhà máy đốt chất thải rắn phát điện công nghệ hiện đại tại xã Thái Thụy; dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải.

Tăng cường năng lực dự báo, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động ứng phó với thiên tai, bão lũ, kịp thời phòng, chống và sẵn sàng các phương án ứng phó với thiên tai, bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân, khắc phục nhanh nhất hậu quả do thiên tai gây ra. Xây dựng Đề án tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045, Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2026-2030... Rà soát, ưu tiên bố trí đủ vốn cho đầu tư, sửa chữa, nâng cấp điểm xung yếu đê, kè, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, hệ thống tiêu thoát nước; xử lý những vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ chất lượng nước, chất lượng dịch vụ cung cấp nước cho người dân; vận hành hệ thống thủy lợi cấp nước phục vụ nhân dân liên tục, đầy đủ và đảm bảo chất lượng, đảm bảo cung cấp nước sạch phục vụ nhân dân. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, các cơ chế, chính sách quản lý về đầu tư, khai thác, sản xuất, phân phối, sử dụng nước sạch, sắp xếp, cơ cấu lại, hoàn thiện hệ thống các cơ sở khai thác, sản xuất, cung cấp và hạ tầng phân phối nước sạch theo hướng kết nối liên thông và thu hẹp đầu mối, tăng quy mô, công suất và phù hợp với nhu cầu thực tế. Đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào lĩnh vực khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch, chống độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh; hạn chế, tiến tới chấm dứt sản xuất nước sạch từ nguồn nước ngầm; bảo đảm đầy đủ nước đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn để cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, nhất là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Rà soát, xử lý dứt điểm các nhà máy, hạ tầng cấp nước sử dụng nguồn vốn chương trình Propp, chương trình NTP; không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước.

4. Lĩnh vực Tài chính: Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh. Cùng với các sở, ban, ngành liên quan thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai các dự án đầu tư; kịp thời nắm bắt, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định để thu hút nhà đầu tư dài hạn. Cụ thể:

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, an toàn, ổn định, tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh và không ngừng đa dạng hóa nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; tập trung khai thác tốt các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu, nghĩa vụ phải thực hiện với ngân sách nhà nước; khẩn trương đôn đốc thu hồi các khoản thuế, nghĩa vụ tài chính đã được giãn, gia hạn đến hạn phải nộp, đặc biệt là các khoản thu từ tiền sử dụng đất; phấn đấu hoàn thành/hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách đề ra. Điều hành, quản lý chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; thực hiện nghiêm túc chủ trương tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả chi, bảo đảm chi theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ và quy định của pháp luật; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh chính sách tiền lương. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; chấn chỉnh tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý hiệu quả các nguồn thu từ kinh tế số, giao dịch điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế; xử lý dứt điểm nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ công tác hoàn thuế.

- Ngành thuế tiếp tục triển khai rộng rãi, quản lý chặt chẽ hóa đơn điện tử đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh cá thể; tăng cường giám sát, cưỡng chế thu hồi nợ thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước theo đúng quy định pháp luật; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; rà soát, thống kê và thực hiện đầy đủ chính sách thuế đối với hộ kinh doanh theo đúng quy định pháp luật.

- Các ngân hàng cải tiến mô hình kinh doanh, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, huy động vốn với lãi suất linh hoạt, kiểm soát lạm phát. Triển khai hiệu quả Chương trình tín dụng cho vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo xây dựng lại chung cư trên địa bàn.

- Các sở, ban, ngành, nhất là ngành Tài chính, Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu công nghiệp... nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư theo hướng đổi mới cách thức tiếp cận thông qua các tổ chức có uy tín, kinh nghiệm, tập trung vào những thị trường trọng điểm, phù hợp với những ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh đã có chủ trương ưu tiên và đối tác, thị trường đã có kết nối, hợp tác với tỉnh; cam kết đồng hành với nhà đầu tư, lắng nghe và trân trọng ý kiến đóng góp, tạo sự gắn kết và tin tưởng. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực then chốt, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh - số, công nghiệp chế biến - chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng logistics, các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội... Chuẩn bị chu đáo

các điều kiện tổ chức đoàn công tác của tỉnh đi xúc tiến đầu tư nước ngoài theo kế hoạch. Tập trung thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân và vốn FDI gắn với theo dõi, đôn đốc, giám sát thường xuyên tiến độ triển khai theo cam kết đầu tư, nhất là các dự án đầu tư lớn. Tập trung đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, phát triển đô thị và kinh tế đô thị; tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư triển khai các dự án đầu tư lớn, công nghệ hiện đại trên địa bàn tỉnh. Nâng cao trách nhiệm theo dõi, quản lý dự án đầu tư bảo đảm xuyên suốt từ khi tiếp nhận đến khi dự án đi vào hoạt động hoặc chấm dứt; thực hiện phân loại từng nhóm dự án để lãnh đạo, chỉ đạo, theo dõi, giám sát bảo đảm phù hợp và đúng quy định của pháp luật; phân công rõ tập thể, cá nhân chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai, vận hành dự án; đối với các dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, thực hiện cơ chế một cửa, một đầu mối ngay từ khi tiếp nhận hồ sơ.

- Tiếp tục phát triển, đổi mới và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp FDI, kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát đi đôi với triển khai các giải pháp cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, các quỹ đầu tư ngoài ngân sách của tỉnh; khắc phục tình trạng thua lỗ, kém hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản của Nhà nước tại các đơn vị này. Đẩy nhanh tiến độ cơ cấu lại, sắp xếp các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước theo đúng tiến độ và định hướng của Tỉnh ủy tại Kết luận số 03-KL/TU ngày 20/11/2025. Xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động khởi nghiệp, nhất là doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuyển đổi hộ kinh doanh sang doanh nghiệp. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh và bền vững. Tiếp tục củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác và Liên minh Hợp tác xã. Phát triển các mô hình hợp tác xã chuyên ngành, mô hình hợp tác xã kiểu mới có năng lực quản trị, điều hành, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các hợp tác xã; giữa hợp tác xã với doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tham gia các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị. Khuyến khích kinh tế hộ gia đình và các làng nghề phát triển hiệu quả, bền vững và bảo vệ môi trường.

- Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan và đơn vị trong tỉnh tiếp tục đẩy mạnh và triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện vững chắc môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đi đôi với thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, đổi mới lề lối, tác phong làm việc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp và tuân thủ pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục nâng cao trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính; đổi mới, cải cách thủ tục, nhất là thủ tục về đầu tư, đăng ký kinh doanh, đất đai, xây dựng, môi trường và các thủ tục có liên quan cho doanh nghiệp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tạo thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư. Rà soát, kiên quyết xử lý dứt điểm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo thuận lợi các dự án đầu tư dở dang, chậm tiến độ, không triển khai theo quy định của pháp luật; khăn

trương rà soát, thống kê các dự án, cơ sở nhà đất có tình huống pháp lý tương tự để đề xuất cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng Kết luận số 77-KL/TW của Bộ Chính trị⁴ nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tiếp tục triển khai dự án, bảo đảm khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước, người dân và xã hội; giải phóng nguồn lực, sớm đưa các dự án vào sử dụng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức hội nghị kết nối các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các hội nghị xúc tiến thương mại, đầu tư trong nước và nước ngoài; tiếp nhận, xử lý nhanh các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của tỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp đủ điện, nước, vật liệu xây dựng và lao động cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

5. Lĩnh vực Khoa học và công nghệ: Xây dựng và triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; triển khai các mô hình kinh tế mới, mang tính sáng tạo là nền tảng, động lực, tạo đột phá về tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị. Phần đầu năm 2026 đưa Hưng Yên nằm trong 10 tỉnh, thành phố có xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) và trong 15 tỉnh, thành phố có xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) cao nhất cả nước. Đầu tư xây dựng hạ tầng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đồng bộ và hiện đại; phát triển mạnh chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hóa số; thực hiện các nhiệm vụ theo Khung kiến trúc chính quyền số 4.0. Đẩy nhanh xây dựng, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt Đề án thành lập Khu công nghệ cao và đổi mới sáng tạo tỉnh Hưng Yên. Triển khai quyết liệt, hiệu quả chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và cơ quan, đơn vị, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm; trang bị kiến thức số cho mọi người dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, triển khai hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số”; ưu tiên phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực chiến lược, có thế mạnh của tỉnh. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các trường đại học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm dữ liệu lớn trong Khu Đại học Phố Hiến, Khu công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, Khu kinh tế tự do. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh, kết nối với hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các đối tác quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ chất lượng cao; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát

⁴ Công văn số 18976-CV/VPTW ngày 18/11/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về ý kiến của Bộ Chính trị đối với Đề án rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án của Đảng ủy Chính phủ; Công văn số 335-CV/VPTU ngày 21/11/2025 của Văn phòng Tỉnh ủy chuyển ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về thực hiện Công văn số 18976-CV/VPTW.

triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; hỗ trợ tích cực người dân, doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

6. Phát triển và nâng cao chất lượng lĩnh vực văn hóa, xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế và phục vụ tốt đời sống tinh thần của Nhân dân.

- Lĩnh vực Văn hóa thể thao và Du lịch: Phát triển nguồn lực con người, phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng, sức mạnh nội sinh, động lực phát triển. Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động trực quan, văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của dân tộc... Đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư, trùng tu, tôn tạo, bảo tồn, phục dựng, chống xuống cấp các di sản văn hóa, di tích lịch sử; xây dựng Đề án trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh. Phát huy các giá trị di tích lịch sử, di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển du lịch; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá các di sản văn hóa, di tích lịch sử. Quan tâm đầu tư phát triển đồng bộ các thiết chế văn hóa, thể thao ở cấp tỉnh, xã gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và đô thị văn minh, hiện đại; ưu tiên quy hoạch, bố trí diện tích, sử dụng cơ sở nhà, đất, trụ sở dôi dư khi sắp xếp các cơ quan, đơn vị và huy động vốn đầu tư để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, trong đó chú trọng bồi dưỡng, xây dựng đạo đức, lối sống và phát triển thể chất con người; phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; duy trì có trên 90% gia đình đạt chuẩn văn hóa. Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, tiến tới Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026. Tổ chức các giải thể thao và tuyển chọn, tập huấn, chuẩn bị lực lượng tham gia thi đấu các giải thể thao theo kế hoạch; tham gia các giải thể thao quốc gia, quốc tế phấn đấu giành từ 250 huy chương các loại trở lên.

Tích cực hình thành các điểm đến du lịch; xây dựng, hướng tới đề nghị xác định, công nhận khu du lịch quốc gia thuộc tỉnh, xây dựng các khu du lịch cấp tỉnh; chủ trì, phối hợp tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, giao lưu, hội nghị, hội thảo tầm quốc gia, quốc tế tại tỉnh. Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng các khu du lịch trọng điểm, nhất là các cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, điểm đến du lịch, các di sản văn hóa, di tích quốc gia đặc biệt. Phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, mang đậm bản sắc văn hóa, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư dự án tái hiện Phố Hiến cổ, dự án khu đô thị, dịch vụ, nghỉ dưỡng Phù Cừ, khu dịch vụ khoáng nóng, nghỉ dưỡng xã Diên Hà, và triển khai dự án khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu. Phấn đấu năm 2026 đón tiếp trên 3,5 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt trên 70 nghìn lượt khách. Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch. Ứng dụng công nghệ trong quản lý, số hóa dữ liệu di tích, từng bước hiện đại hóa công tác lưu trữ, tra cứu và phục vụ du khách. Xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch làng nghề. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch qua các kênh truyền thông hiện đại và liên kết với các tổ chức lữ hành.

- Lĩnh vực Y tế: Phát triển hệ thống y tế đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của Nhân dân; phát triển con người Hưng Yên toàn diện;

nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của Nhân dân; tinh thần, thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên y tế đáp ứng sự hài lòng của người bệnh; chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là hệ thống y tế cơ sở. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; xây dựng Đề án Phát triển ngành y tế tỉnh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở khám chữa bệnh và mua sắm trang thiết bị, dụng cụ y tế; kiên quyết không để tình trạng thiếu thuốc chữa bệnh. Chú trọng tuyển dụng, tiếp nhận và đào tạo đội ngũ cán bộ bác sỹ chuyên khoa sâu, có trình độ chuyên môn cao và chuẩn hóa trình độ đội ngũ cán bộ y tế các tuyến. Triển khai đồng bộ các giải pháp giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính, trong đó coi trọng công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân; thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế; phấn đấu đạt tỷ lệ 40 giường bệnh và 13 bác sĩ trên 1 vạn dân, 96% dân số tham gia bảo hiểm y tế, 100% người dân được khám sức khỏe định kỳ...

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chú trọng hơn nữa chất lượng giáo dục mầm non và tiểu học; đẩy mạnh hợp tác quốc tế đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo; khuyến khích hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở các cấp học, môn học, nhất là tình trạng thiếu giáo viên mầm non, phổ thông; tiếp tục triển khai lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên. Khẩn trương tổng kết và trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 10/7/2009 về phê duyệt Đề án xây dựng Khu Đại học Phố Hiến tại tỉnh Hưng Yên. Chỉ đạo hiệu quả công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp học; phấn đấu 89,5% trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia. Tăng cường đầu tư, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy, học gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Đẩy mạnh phòng, chống tiêu cực trong thi tuyển; khắc phục, xử lý tình trạng lạm thu, thu các khoản phí, lệ phí ở các cơ sở giáo dục, tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định

Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề; thực hiện phân luồng, định hướng tiếp cận nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên, góp phần hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao theo quy mô, cơ cấu, trình độ đào tạo. Tăng cường công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động, sắp xếp, đổi mới, hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng cường kết nối giữa cung - cầu lao động, liên kết giữa các cơ quan nhà nước, các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao, đáp ứng các chuẩn nghề khu vực và quốc tế. Xây dựng chính sách hỗ trợ học phí trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, Chính sách khuyến khích các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao và tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo. Tăng cường kết nối doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động - chính quyền - cơ sở đào tạo nghề để đáp ứng đầy đủ nhu cầu về số lượng, cơ cấu, kỹ năng, trình độ của các doanh nghiệp, dự án trên địa bàn.

- **Lĩnh vực Lao động, việc làm:** Phát triển lực lượng lao động, nhất là lao động chất lượng cao, lao động lành nghề, có chứng chỉ, bằng cấp; chủ động đáp ứng cơ bản nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ, kỹ năng lao động của các doanh nghiệp, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án ứng dụng công nghệ cao; phấn đấu 32,5% lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Nâng cao chất lượng dự báo và thông tin thị trường lao động; đổi mới và nâng cao hiệu quả Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh. Tăng cường các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm mới, chú trọng phát triển thị trường lao động trong và ngoài nước để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; hợp tác, mở rộng thị trường lao động nước ngoài, hỗ trợ chính sách đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các loại hình; phấn đấu tạo việc làm mới năm 2026 cho từ 60.000 lao động trở lên.

- **Công tác An sinh xã hội:** Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách an sinh xã hội và cải thiện phúc lợi xã hội; quan tâm chăm lo đời sống của các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người lao động, các đối tượng yếu thế. Tổ chức tốt các hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối với người có công và thân nhân, các hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, công nhân, người lao động, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi nhân dịp lễ, Tết, ngày Thương binh - Liệt sỹ. Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm kịp thời, đúng tiến độ; tranh thủ phối hợp huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác giảm nghèo bền vững; đưa tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2026 còn 0,8%. Thực hiện hiệu quả các mục tiêu trong Chương trình hành động vì trẻ em, Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc trẻ em; đẩy mạnh hoạt động xây dựng xã, phường phù hợp trẻ em; tuyên truyền, tập huấn phổ biến các chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; thực hiện tốt công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

7. Xây dựng chính quyền liêm chính, hành động, trách nhiệm, phục vụ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thực sự của dân, do dân, vì dân; đẩy nhanh thực hiện xây dựng chính quyền số và đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền; phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương, cơ sở, người đứng đầu gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực; giải quyết công việc theo phương châm “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ kết quả”. Tập trung xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức và uy tín, nhất là cán bộ khoa học, công nghệ và cán bộ trẻ đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới. Kiên quyết chấn chỉnh, khắc phục những biểu hiện thờ ơ, vô cảm, đùn đẩy, né tránh, làm việc cầm chừng, sợ sai, sợ trách nhiệm, không dám làm trong đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Khẩn trương rà soát toàn diện công tác bàn giao, tiếp nhận các nhiệm vụ, công trình, dự án đầu tư khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm việc bàn giao phải đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan. Tuyệt đối không để xảy ra thất thoát, buông lỏng quản lý trong công tác bảo quản, quản lý, sử dụng, khai thác tài liệu lưu trữ. Mở rộng và nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ công trực tuyến; chuyển mạnh sang phương thức chủ động phục vụ, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp; triển khai

thực hiện mô hình “Chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp”, “Chính quyền thân thiện vì Nhân dân phục vụ” trên phạm vi toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính đi đôi với chuyển đổi số, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, người dân và doanh nghiệp; quyết tâm đưa Hưng Yên nằm trong 10 tỉnh, thành phố có xếp hạng chỉ số PCI, Par Index, SIPAS, PAPI. Xây dựng quy trình phối hợp công tác giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc; trong đó quy định thời gian tối đa trả lời ý kiến tham gia đối với các nội dung cần lấy ý kiến, tiếp tục cắt giảm 30% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ và thực hiện thống nhất, hiệu quả các cơ chế, chính sách, quy định, quy hoạch, kế hoạch chiến lược và xây dựng hệ thống quản lý, quản trị phát triển hiện đại; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở phát triển, nhất là trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng, nguồn cung lao động, nguồn cung vật liệu xây dựng (cát, đất đắp, đá,...), xây dựng, giao thông, bất động sản, bảo vệ môi trường, tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công, đầu tư, đầu tư công theo hướng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Ngành thanh tra và các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí ở cả khu vực công và khu vực ngoài nhà nước. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với bảo vệ cán bộ, công chức, viên chức dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực như: Các dự án đầu tư công, đầu tư tư nhân, quản lý sử dụng đất đai, tài chính, ngân sách, đấu thầu, đấu giá, mua sắm tài sản, hàng hóa bằng ngân sách nhà nước; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý yếu kém, hạn chế và vi phạm.

- Ngành tư pháp tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới⁵, trong đó, chú trọng nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật gắn với tăng cường hoạt động kiểm tra, rà soát, xác định “điểm nghẽn” thể chế, pháp luật để tham mưu, đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Cải thiện các chỉ số liên quan đến pháp luật, môi trường pháp lý, chỉ số tiếp cận pháp luật đối với các doanh nghiệp trên địa bàn; đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các lĩnh vực cần tập trung để tạo sự đồng thuận: đất đai, đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng, môi trường, an sinh xã hội...

⁵ Việc thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW không chỉ là một bước đột phá chiến lược trong xây dựng và thực thi pháp luật “Đột phá của đột phá trong hoàn thiện thể chế phát triển”, mà còn là sự khẳng định nỗ lực cải cách quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, của tỉnh trong kỷ nguyên mới

8. Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và quốc phòng, quân sự địa phương; mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế và thúc đẩy ngoại giao Nhân dân: Thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, gắn quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần tạo môi trường an toàn, ổn định, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ cuộc sống bình yên của Nhân dân. Thực hiện tốt các bước tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; hoàn thành chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2026 đảm bảo chất lượng, đúng luật. Tập trung đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại, tội phạm công nghệ cao, bảo đảm môi trường an toàn, ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với tội phạm và các vi phạm pháp luật; nắm tình hình, kịp thời giải quyết các vụ việc tiềm ẩn phức tạp, không để bị động, bất ngờ, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh trật tự tại địa bàn cơ sở. Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; sẵn sàng tham gia phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ. Đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao kinh tế, ngoại giao nhân dân, lấy người dân địa phương và doanh nghiệp làm trung tâm; đẩy mạnh hợp tác phát triển quốc tế về đầu tư, thu hút các nguồn vốn nước ngoài, du lịch, xuất khẩu lao động, văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo; tổ chức các sự kiện kinh tế, văn hóa, ngoại giao, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, tiềm năng, lợi thế, các cơ chế, chính sách của tỉnh Hưng Yên với các nước trong khu vực và trên thế giới, qua đó, góp phần quan trọng hỗ trợ, huy động nguồn lực và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

(Các chương trình, đề án, nhiệm vụ trọng tâm của các ngành, lĩnh vực chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai các nhiệm vụ, giải pháp và kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch này theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung đề ra tại Kế hoạch này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị mình để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ, nhất là đối với các dự án, công trình trọng điểm, **thời gian hoàn thành trước ngày 30/01/2026**. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và kiến nghị, đề xuất gửi về Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (**trước ngày 25 hàng tháng**), để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, các cơ quan thông tấn, báo chí và các sở, ngành, địa phương trong tỉnh tổ chức thông tin, phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này.

4. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp tăng cường công tác tuyên truyền vận động và phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong vận động cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên,

hội viên, người lao động và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng; tổ chức giám sát và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

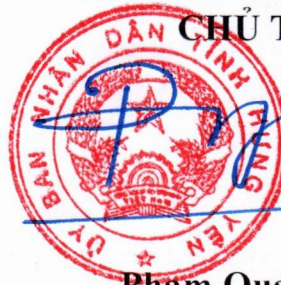
5. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này, báo cáo kết quả thực hiện và kiến nghị, đề xuất (nếu có) về Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh hàng tháng.

Trên đây là Kế hoạch điều hành thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, chỉ đạo./. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Ban Thường trực UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Văn phòng TU, Ban Tuyên giáo và Dân vận TU;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu VT, TH. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Quang Ngọc



Phụ lục 1:
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 10/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo	Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
I	VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ					
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh)	%	>10,5	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
2	Quy mô GRDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	360.000	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	110	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP (theo giá hiện hành)	PL				
-	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,4	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	55,5	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Khu vực dịch vụ	%	27,4	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,7			
5	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất		Trên 12,2	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
	Trong đó:					
-	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	>2,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
-	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	>14	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh		
-	Khu vực công nghiệp	%	>14%	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Sở Công thương; Ban Quản lý KKT, các KCN; các xã, phường	
-	Khu vực xây dựng	%	>17	Sở Xây dựng; Thống kê tỉnh	Sở Xây dựng; các BQLDA của tỉnh; các xã, phường	
-	Khu vực dịch vụ	%	>9	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở: Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chi nhánh Ngân hàng nhà nước khu vực 12; Công ty xổ số kiến thiết; các xã, phường	
6	Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	190.000	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	52,8			
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	84.250	Sở Tài chính	Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực IV	
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	77.600		Sở Tài chính; Thuế tỉnh	
	Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	30.400			
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	6.650		Sở Tài chính; Chi cục Hải quan khu vực IV	
8	Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	48	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, xã, phường	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo	Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
9	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	12,8	Sở Công Thương	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực IV	
10	Tốc độ tăng năng suất lao động (theo giá so sánh)	%	10,1	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	37,2	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
12	Xếp hạng các chỉ số					
-	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	Top 10 tỉnh, thành phố	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Thứ hạng	Top 15 tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ		
-	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ hạng	Top 10 tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ		
-	Chỉ số cải cách hành chính (Par Index)	Thứ hạng	Top 10 tỉnh, thành phố	Sở Nội vụ		
-	Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS)	Thứ hạng	Top 10 tỉnh, thành phố	Sở Nội vụ		
-	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	Thứ hạng	Top 10 tỉnh, thành phố	Sở Nội vụ		
II	VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI					
13	Chỉ số phát triển con người HDI	Chỉ số	0,769	Sở Y tế	Sở Y tế; các sở, ngành liên quan; các xã, phường	
14	Tuổi thọ trung bình	Năm	76,1	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
	<i>Trong đó: Thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu</i>	<i>Năm</i>	<i>68,5</i>			
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	Dưới 1	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
16	Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	13	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
17	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	40	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
18	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96	Sở Y tế	Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh; các xã, phường	
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	52,4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Nội vụ; các xã, phường	
20	Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ	%	100	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
21	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Dưới 1,5	Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ; các xã, phường	
	<i>Thành thị</i>	%	<i>Dưới 1,7</i>			
	<i>Nông thôn</i>	%	<i>Dưới 1,35</i>			
22	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội	Căn hộ	ít nhất 5.900	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
23	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	Giảm còn dưới 18	Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	32,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dự kiến kế hoạch năm 2026	Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo	Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
25	Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia	%	89,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia</i>	%	93,6			
26	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
27	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030	Xã	Từ 20	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
28	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	Trên 90	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; các xã, phường	
III VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						
29	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	99	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
30	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
-	Ở khu vực đô thị	%	92			
-	Ở khu vực nông thôn	%	90			
31	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
32	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Ban Quản lý Khu kinh tế và các KCN tỉnh; BQL các Khu công nghiệp tỉnh; các xã, phường	
-	Trong Khu công nghiệp	%	100			
-	Trong cụm công nghiệp	%	60			
33	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	95	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
IV VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH						
36	Kiểm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội	%	ít nhất 10	Công an tỉnh	Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; các sở, ban, ngành, xã, phường	

PHỤ LỤC 2:
DỰ KIẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH HƯNG YÊN THEO QUÝ NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 10/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026							Năm 2026 so với năm 2025 (%)							Kế hoạch 2026	Đơn vị chủ trì
			Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm	Quý 1	Quý 2	6 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 4	Cả năm		
I	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	39.139	43.288	82.427	44.449	126.876	56.591	183.467	9,7	9,6	9,7	11,2	10,2	11,0	10,5	10-10,5	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	4.694	6.225	10.919	4.087	15.006	6.120	21.126	1,8	1,5	1,6	2,5	1,9	2,9	2,1		Sở NN&MT
2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	20.752	23.013	43.765	25.338	69.104	31.684	100.787	12,5	12,8	12,7	13,8	13,1	14,2	13,4		
	Công nghiệp	Tỷ đồng	16.974	18.714	35.687	19.645	55.333	24.174	79.507	12,9	13,0	12,9	12,5	12,8	12,5	12,7		Sở Công thương
	Xây dựng	Tỷ đồng	3.779	4.300	8.078	5.693	13.771	7.510	21.281	11,2	11,9	11,5	18,5	14,3	20,0	16,3		Sở Xây dựng
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.124	11.322	22.446	12.385	34.830	15.748	50.578	8,5	8,1	8,3	9,6	8,8	8,7	8,7		Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị liên quan
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	2.569	2.728	5.297	2.639	7.936	3.040	10.976	8,6	9,0	8,8	9,0	8,9	9,4	9,0		
II	GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	76.985	85.322	162.308	87.077	249.384	110.473	359.857	13,6	13,1	13,3	12,7	13,1	12,3	12,8	360.000	
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	9.029	11.859	20.888	8.284	29.172	12.000	41.173	4,2	4,0	4,1	4,9	4,3	5,3	4,6		Sở NN&MT
2	Công nghiệp và xây dựng	"	41.242	45.612	86.855	49.426	136.281	61.986	198.267	17,3	16,9	17,1	14,3	16,0	14,0	15,4		Sở Công thương; Sở Xây dựng
3	Dịch vụ	"	21.959	22.775	44.735	24.454	69.189	30.777	99.965	11,8	11,5	11,7	12,9	12,1	12,1	12,1		Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị liên quan
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	"	4.755	5.076	9.830	4.912	14.743	5.709	20.452	9,8	10,2	10,0	10,0	10,0	10,3	10,1		
III	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	110,6	-	-	-	-	-	-	112,2	110	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh
IV	Cơ cấu kinh tế (GRDP)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-		
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	11,7	13,9	12,9	9,5	11,7	10,9	11,4	-	-	-	-	-	-	-		Sở NN&MT
2	Công nghiệp, xây dựng	"	53,6	53,5	53,5	56,8	54,6	56,1	55,1	-	-	-	-	-	-	-		Sở Công thương; Sở Xây dựng
3	Dịch vụ	"	28,5	26,7	27,6	28,1	27,7	27,9	27,8	-	-	-	-	-	-	-		Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị liên quan
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	"	6,2	5,9	6,1	5,6	5,9	5,2	5,7	-	-	-	-	-	-	-		
V	Giá trị sản xuất theo giá so sánh	Tỷ đồng	150.343	167.050	317.394	173.910	491.304	219.396	710.700	11,7	11,7	11,7	12,4	11,9	12,8	12,2	11,5-12	
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	10.211	13.664	23.875	8.725	32.599	13.283	45.882	1,8	1,5	1,6	2,5	1,9	2,9	2,1	2-2,5	Sở NN&MT
2	Công nghiệp, xây dựng	"	120.676	133.516	254.192	143.836	398.028	179.620	577.648	13,1	13,4	13,3	13,4	13,3	14,1	13,6	13,5-14	
	Trong đó: Công nghiệp	"	105.495	116.130	221.625	120.921	342.546	149.166	491.712	13,4	13,7	13,6	12,5	13,2	13,0	13,1	13-13,5	Sở Công thương
	Xây dựng	"	15.181	17.386	32.567	22.915	55.482	30.454	85.936	11,2	11,9	11,6	18,5	14,3	20,0	16,3	16-17	Sở Xây dựng
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112,3	112,9	112,6	113,6	113,0	113,8	113,0	x	x	x	x	x	x	x		Sở Công thương
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	19.457	19.870	39.327	21.349	60.677	26.493	87.170	8,7	8,3	8,5	9,8	9,0	9,2	9,0	8,5-9	Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị liên quan
VI	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	58.440	54.634	113.074	67.180	180.255	80.307	260.563	10,8	12,8	11,7	17,5	13,8	12,7	13,5	-	Sở Công thương

VII	Vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	36.586	45.128	81.714	48.017	129.731	60.269	190.000	18,2	26,9	22,9	24,3	23,4	20,8	22,5	175.000	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh
	Tỷ lệ vốn đầu tư trong GRDP	%	47,5	52,9	50,3	55,1	52,0	54,6	52,8	-	-	-	-	-	-	x		
VIII	Năng suất lao động theo giá so sánh	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	109	-	-	-	-	-	-	10,1	10,1	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh

Phụ lục 3:
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂM 2026
 (Kèm theo Kế hoạch số **07**/KH-UBND ngày **10/01/2026** của Ủy ban nhân dân tỉnh)
Đơn vị chủ trì: Sở Công thương

STT	Tên ngành	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị phụ trách
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	434.665	491.712	113,1	- Sở Công Thương, Sở Tài chính, BQL khu kinh tế và các khu công nghiệp, BQL các khu công nghiệp, các xã, phường chịu trách nhiệm đảm bảo sản xuất các doanh nghiệp cũ đang hoạt động đạt mức tăng trưởng doanh thu bình quân khoảng 8% (tương ứng tổng doanh thu các doanh nghiệp đã hoạt động trong năm 2025 đạt khoảng 640 nghìn tỷ đồng vào năm 2026). Ngoài ra, để đảm bảo tốc độ tăng giá trị sản xuất tăng 13,1% thì các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động đóng góp doanh thu khoảng 50 nghìn tỷ đồng, tương ứng cần thu hút thêm khoảng 500 doanh nghiệp công nghiệp mới đi vào sản xuất trong năm với doanh thu bình quân 100 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2026. Cung cấp thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũ, doanh nghiệp mới đi vào hoạt động đến Thống kê tỉnh định kỳ hàng quý. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các cơ, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
1	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	682	793	116,4	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	415.559	470.617	113,2	
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	13.188	14.284	108,3	
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	5.236	6.018	114,9	
II	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	12,5	13,0	-	
1	Công nghiệp khai khoáng	%	12,35	12,35	-	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	12,47	13	-	
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	8,5	8,5	-	
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	20,5	15	-	

PHỤ LỤC 3.1
NĂNG LỰC TĂNG MỐI CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2026
 (Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 10 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Doanh thu /Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) tăng thêm dự kiến năm 2026 (triệu đồng)	Ghi chú
I	DỰ ÁN TRONG KHU KINH TẾ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	38.399.274	
1	Dự án do Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh quản lý 54 dự án; trong đó:	19.974.187	
	- Dự án đang hoạt động: 31 dự án	6.318.916	
	- Dự án dự kiến đi vào hoạt động năm 2026: 23 dự án	13.655.271	
2	Dự án do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý: 648 dự án; trong đó:	18.425.087	
	- Dự án đang hoạt động: 538 dự án	13.425.087	
	- Dự án dự kiến đi vào hoạt động năm 2026: 110 dự án	5.000.000	
II	DỰ ÁN NGOÀI KHU KINH TẾ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU VỰC TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ	56.160.726	- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức quản lý, theo dõi các dự án ở ngoài khu kinh tế và các khu công nghiệp. - Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức quản lý, theo dõi các dự án về tiểu thủ công nghiệp, nghề và làng nghề.
	TỔNG CỘNG	94.560.000	

Phụ lục 4:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC DỊCH VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 10/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu 15 ngành thuộc khu vực dịch vụ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
1	Doanh thu bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.	516.783	599.840	116,07	- Sở Công Thương đảm bảo hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu bán buôn, bán lẻ đạt kịch bản đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
	Trong đó: Bán lẻ.	120.004	141.916	118,26	
2	Doanh thu vận tải kho bãi.	18.165	20.686	113,88	- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn tỉnh phát triển. Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn giúp các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo doanh thu hoạt động vận tải đạt kịch bản đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
3	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống.	10.219	11.790	115,37	- Sở Công Thương đảm bảo hoạt động lưu trú và ăn uống trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt kế hoạch đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.

STT	Chỉ tiêu 15 ngành thuộc khu vực dịch vụ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
4	Doanh thu thông tin và truyền thông.	3.638	4.058	111,53	- Sở Khoa học và công nghệ đảm bảo doanh thu viễn thông trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng đạt kịch bản đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản.	90.893	102.310	112,56	- Sở Xây dựng, Sở Tài chính thu hút, tạo điều kiện cho các dự án bất động sản vào triển khai, xây dựng và cho doanh thu trong năm đạt kịch bản đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
6	Doanh thu hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.	3.639	4.350	119,53	- Sở Công Thương đảm bảo hoạt động hành chính và dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt kế hoạch đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
7	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác.	2.654	2.915	109,85	- Sở Công thương đảm bảo hoạt động dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu dịch vụ khác đạt kế hoạch đề ra. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.

STT	Chỉ tiêu 15 ngành thuộc khu vực dịch vụ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
8	Giá trị sản xuất hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo giá hiện hành	10.353	11.549	111,55	- Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng nhà nước khu vực 12 đảm bảo tăng trưởng tín dụng đạt kịch bản đề ra, tốc độ tăng trưởng tín dụng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
9	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.	8.930	9.847	110,27	- Sở Tài chính đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
10	Giáo dục và đào tạo.	16.247	18.057	111,14	- Sở Tài chính, Sở Giáo dục và đào tạo đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Đồng thời, tạo điều kiện để thu hút các trường, cơ sở giáo dục ngoài công lập đầu tư và hoạt động trên địa bàn tỉnh. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.

STT	Chỉ tiêu 15 ngành thuộc khu vực dịch vụ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	11.691	13.174	112,68	- Sở Tài chính, Sở Y tế đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động y tế và trợ giúp xã hội đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Đồng thời, tạo điều kiện để thu hút các cơ sở y tế ngoài công lập đầu tư và hoạt động trên địa bàn tỉnh. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	755	856	113,36	- Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa, thể thao đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Đồng thời, tạo điều kiện để thu hút các cơ sở nghệ thuật, vui chơi, giải trí ngoài công lập đầu tư và hoạt động trên địa bàn tỉnh. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
13	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ.	3.061	3.331	108,83	- Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.

STT	Chỉ tiêu 15 ngành thuộc khu vực dịch vụ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
14	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.	364	406	111,56	- Sở Công thương đảm bảo doanh thu hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng tương ứng với mức tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
15	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.	-	-	-	

Phụ lục 5:
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG NĂM 2026
 (Kèm theo Kế hoạch số 07 /KH-UBND ngày 10 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị chủ trì: Sở Xây dựng

STT	Tên ngành (theo giá so sánh 2010)	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị phụ trách
	Tổng số	Tỷ đồng	73.902	85.936	116,3	- Sở Tài chính, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp, Ban quản lý các khu công nghiệp đảm bảo việc thu hút, thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh, trong đó: Vốn đầu tư công khoảng 52,6 nghìn tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước khoảng 66,5 nghìn tỷ đồng (trong đó riêng vốn FDI đạt khoảng 34 nghìn tỷ đồng). - Sở Xây dựng phối hợp với các đơn vị có liên quan tạo điều kiện, thúc đẩy xây dựng nhà các loại ở khu vực hộ dân cư, với tổng số vốn khoảng 46,7 nghìn tỷ đồng (tương ứng cần xây dựng mới khoảng 23,5 nghìn căn nhà ở của hộ dân cư với giá trị khoảng 2 tỷ đồng/căn). - Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh; thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thống kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tỉnh toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.
1	Xây dựng nhà các loại	Tỷ đồng	44.589	49.510	111,0	
-	Xây dựng nhà để ở	Tỷ đồng	32.943	36.254	110,1	
-	Xây dựng nhà không để ở	Tỷ đồng	11.646	13.256	113,8	
2	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Tỷ đồng	24.190	30.073	124,3	
3	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	Tỷ đồng	5.122	6.352	124,0	

Phụ lục 5.1:
DỰ KIẾN NĂNG LỰC XÂY DỰNG MỚI TẦNG THÊM TRONG NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số *07* /KH-UBND ngày *10* /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung	Giá trị xây dựng (theo giá hiện hành) dự kiến năm 2026 (triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	100.395.141	
1	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 QUẢN LÝ	4.640.133	
2	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH DO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2 QUẢN LÝ	14.843.973	
3	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH DO BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢN LÝ	10.147.410	
4	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH DO BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢN LÝ	6.443.889	
5	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH DO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ	64.319.736	



Phụ lục 6:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số **07** /KH-UBND ngày **10** /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010)	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Ghi chú
	Tổng số	44.918	45.882	102,1	
1	Nông nghiệp	37.071	37.848	102,1	
-	Trồng trọt	18.312	18.428	100,6	
-	Chăn nuôi	18.759	19.420	103,5	
2	Lâm nghiệp	27,3	27,5	100,5	
3	Thủy sản	7.820	8.007	102,4	
-	Nuôi trồng	6.138	6.299	102,6	
-	Khai thác	1.587	1.608	101,3	
-	Giống thủy sản	95	100	105,3	

Phụ lục 6.1:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số **07** /KH-UBND ngày **10** /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Mục tiêu năm 2026	Năm 2026/ Năm 2025 (%)	Đơn vị thực hiện
1	Diện tích lúa gieo trồng	1000 ha	193,5	192,0	99,21	- Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đảm bảo năng suất, diện tích gieo trồng các loại cây; sản lượng các vật nuôi; sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt theo kịch bản kế hoạch đề ra. - Thống kê tỉnh: Thực hiện thu thập thông tin tình hình sản xuất nông nghiệp theo quý, mùa vụ theo phương án điều tra của ngành Thống kê. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường khảo sát tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tổng hợp kết quả điều tra, dữ liệu hành chính từ Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố GRDP cho tỉnh đảm bảo đầy đủ. - Các xã, phường phối hợp chặt chẽ với
	Diện tích lúa thu hoạch	1000 ha	193,5	192,0	99,21	
	Năng suất bình quân	tạ/ha	64,7	64,0	98,85	
	Sản lượng	1000 Tấn	1.253,0	1.228,8	98,07	
2	Diện tích gieo trồng rau, màu các loại	1000 ha	56,0	55,4	98,94	
	Diện tích gieo trồng rau, màu các loại thu hoạch	1000 ha	56,0	55,4	98,94	
3	Diện tích cây lâu năm	1000 ha	24,63	24,65	100,08	
4	Số lượng tổng đàn trâu	Con	11.967	12.081	100,95	
	Sản lượng	Tấn	1.489	1.531	102,82	
5	Số lượng tổng đàn bò	Con	82.638	83.585	101,15	
	Sản lượng	Tấn	15.087	15.559	103,13	
6	Số lượng tổng đàn lợn	Con	1.220.043	1.224.411	100,36	
	Sản lượng	Tấn	304.856	318.679	104,53	
7	Số lượng tổng đàn gia cầm	1000 con	24.525	25.059	102,18	
	Sản lượng	Tấn	124.898	129.039	103,32	
8	Diện tích rừng trồng mới	Ha	13	15	115,38	
9	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	19.626,0	19.545	99,59	
	Trong đó:					
9.1	Diện tích nuôi cá	Ha	13.406	13.359	99,65	
	Năng suất bình quân	tạ/ha	73,8	76,2	103,35	
	Sản lượng	Tấn	98.905	101.855	102,98	
9.2	Diện tích nuôi tôm	Ha	3.004	3.006	100,07	
	Năng suất bình quân	tạ/ha	22,1	23,0	103,74	
	Sản lượng	Tấn	6.646	6.899	103,81	
9.3	Số lượng lồng nuôi	lồng	636	639	100,47	
	Sản lượng	Tấn	2.713	2.780	102,46	
9.4	Diện tích nuôi ngao	Ha	2.859	2.859	100,00	
	Năng suất bình quân	tạ/ha	473	485	102,49	
	Sản lượng	Tấn	135.305	138.670	102,49	
10	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	107.139	110.316	102,97	
11	Diện tích, sản lượng muối					
	Diện tích	Ha	7,5	8,0	106,7	
	Sản lượng	Tấn	400,0	450,0	112,5	



Phụ lục 7:

CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG TÂM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN TRONG NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số **07** /KH-UBND ngày **10**/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
1	Sở Công Thương				
1.1	Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 01/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
1.2	Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả lĩnh vực thương mại, dịch vụ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 02/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
1.3	Kế hoạch xây dựng, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
1.4	Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045	Các sở: Tài chính, KH&CN, NN&MT, VH&DL; UBND các xã, phường; các tổ chức, đơn vị có liên quan	Tháng 4/2026	Quyết định UBND tỉnh	
1.5	Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Quyết định UBND tỉnh	
1.6	Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Nghị quyết HĐND tỉnh	
1.7	Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 2/2026	Quyết định UBND tỉnh	
1.8	Quy định một số nội dung về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 01/2026	Quyết định UBND tỉnh	
1.9	Kế hoạch thực hiện chiến lược "Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 01/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
1.10	Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 13-KH/TU ngày 06/11/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
1.11	Kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày quyền người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2026	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
1.12	Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 4/2026	Quyết định UBND tỉnh	
2	Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp				
2.1	Đề án thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên	Các Sở, ngành liên quan	Tháng 1/2026	Quyết định UBND tỉnh	
2.2	Xây dựng Kế hoạch phát triển Khu kinh tế 5 năm (2026-2030)	Các Sở, ngành liên quan	Tháng 5/2026	Quyết định UBND tỉnh	
2.3	Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong Khu kinh tế giai đoạn 2026-2030	Các Sở, ngành liên quan	Tháng 5/2026	Quyết định UBND tỉnh	
3	Ban quản lý các khu công nghiệp				
3.1	Kế hoạch phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Các sở ngành, UBND các xã và các đơn vị có liên quan	Quý I/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
3.2	Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Đề án quy hoạch phân khu xây dựng các KCN. Phần đầu có 06 KCN (KCN số 04, KCN số 07, KCN Kim Động - Ân Thi, KCN Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám, KCN Phù Cừ, KCN Bãi Sậy) được phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng.	Các sở ngành, UBND các xã và các đơn vị có liên quan	Quý IV/2026	Quyết định UBND tỉnh	
3.3	Tổ chức vận động kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KCN, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt. Phần đầu thành lập mới thêm 03 KCN (KCN Tân Dân, KCN Tiên Lữ -Kim Động - Ân Thi, KCN Tân Phúc - Quang Vinh -Hoàng Hoa Thám)	Các sở ngành, UBND các xã và các đơn vị có liên quan	Quý IV/2026	Quyết định UBND tỉnh	
3.4	Đôn đốc hỗ trợ các nhà đầu tư hạ tầng KCN mới được quyết định chủ trương đầu tư (KCN số 01, KCN số 06, KCN Lý Thường Kiệt, KCN Thổ Hoàng, KCN Văn Nhuệ Hoàng Hoa Thám, KCN Văn Giang) hoàn thiện các thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN. Phần đầu có thêm 500 ha đất được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN.	Các sở ngành, UBND các xã và các chủ đầu hạ tầng KCN	Quý IV/2026	Diện tích đất được đầu tư xây dựng hạ tầng KCN.	
3.5	Tổ chức vận động xúc tiến đầu tư vào trong các KCN trên địa bàn tỉnh, chú trọng thu hút các dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án đầu tư vào lĩnh vực đóng góp tích cực cho tăng trưởng và tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước. Phần đầu thu hút thêm khoảng 1,5 tỷ USD cấp mới và điều chỉnh tăng thêm tại KCN.	Các sở ngành, các chủ đầu hạ tầng KCN	Quý IV/2026	Vốn đầu tư đăng ký được chứng nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
3.6	Tổ chức làm việc với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có quy mô lớn, để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, sớm hoàn thiện các thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Phấn đấu có thêm ít nhất 100 dự án đưa vào hoạt động (tăng 47% so với 2025), tổng vốn đầu tư giải ngân tại các KCN đạt khoảng 30.000 tỷ đồng (tăng 25% so với năm 2025). Trong đó: - Vốn giải ngân của các dự án hạ tầng KCN: Đạt 5.000 tỷ đồng; - Vốn đầu tư giải ngân của các dự án đầu tư trong KCN: Đạt 25.000 tỷ đồng.	Các chủ đầu hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong KCN và các Sở ngành địa phương liên quan.	Quý IV/2026	Số dự án đưa vào hoạt động/vốn đầu tư giải ngân của các doanh nghiệp tại KCN.	
3.7	Chủ động tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, thúc đẩy mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Phấn đấu doanh thu của các dự án trong KCN năm 2026 đạt 159.161 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2025 (140.736 tỷ đồng). Nộp ngân sách nhà nước tăng tối thiểu 15% so với năm 2025	Sở Công Thương, Thuế Hưng Yên, Chi cục Hải Quan KV IV, các chủ đầu hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong KCN	Quý IV/2026	Kết quả doanh thu, nộp NS của các doanh nghiệp trong KCN.	
4	Sở Xây dựng				
4.1	Đề án phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
4.2	Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành đô thị loại I đến năm 2035 và thành phố trực thuộc Trung ương, thông minh, sinh thái đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 6/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
4.3	Dự án đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân KCN giai đoạn 2021 -2030”, năm 2025 và các năm 2026-2030 trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý III/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
4.4	Lập Quy hoạch đô thị và nông thôn trên toàn tỉnh; điều chỉnh cục bộ quy hoạch Khu Kinh tế Hưng Yên để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu công nghiệp; các xã, phường	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
4.5	Thực hiện đề án phát triển nhà ở xã hội, phấn đấu đến năm 2030 đạt 48.500 căn; riêng trong năm 2026, mục tiêu cụ thể là xây dựng 5.900 căn nhà ở xã hội	Các Sở, Ban, ngành	Năm 2026	Văn bản tham mưu	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
4.6	Tham mưu quản lý nhà nước và đơn đốc tiến độ các dự án kết nối vùng như: Vành đai 4-Vùng thủ đô, CT08, đường Tân Phúc - Vọng Phan, đường kết nối di sản, đường Phố Hiến-Thái Bình, Đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng, cầu Mai Động....	Các xã, phường có dự án	Năm 2026	Văn bản tham mưu	
4.7	Tham mưu các giải pháp phân đầu đạt tỷ lệ đô thị hóa 50% vào năm 2030 (năm 2026) dự kiến đạt 37,2%	Các Sở, Ban, ngành	Năm 2026	Văn bản tham mưu	
4.8	Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, chủ đầu tư quyết tâm giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao trong năm 2026.	Sở Tài chính	Năm 2026	Văn bản tham mưu	
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
a)	<i>Lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn chung</i>				
5.1	Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 1/2026	Nghị quyết BTV	
5.2	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045	Các đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
5.3	Đề án phát triển nông nghiệp tuần hoàn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 3/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.4	Chính sách hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 1/2026	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	
b)	<i>Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>				
5.5	Đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 01/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.6	Dự án cải tạo, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm cây ăn quả đặc sản, chủ lực tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Quý II/2026	Quyết định của UBND tỉnh	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
5.7	Dự án tăng cường quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên một số cây trồng chính tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Quý II/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.8	Dự án cải tạo, phục hồi, nâng cao chất lượng đất canh tác phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 11/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
c)	Lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản				
5.9	Kế hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 9/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
5.10	Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Quý III/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
5.11	Đề án phát triển nuôi thủy đặc sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 5/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.12	Dự án phát triển chăn nuôi, thủy sản theo hướng thông minh và bền vững phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới xuất khẩu các sản phẩm thể mạnh giai đoạn 2027-2032	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 6/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.13	Kế hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 02/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
d)	Lĩnh vực phát triển nông thôn				
5.14	Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 2/2026	Quyết định UBND tỉnh	
5.15	Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 3/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
đ)	Lĩnh vực quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường nông sản				

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
5.16	Dự án “Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2026-2030”	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 8/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.17	Dự án xây dựng, phát triển và mở rộng chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối đảm bảo an toàn gắn với phát triển thị trường ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý giai đoạn 2026 - 2030, định hướng 2045.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 8/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.18	Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu lúa gạo và sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 8/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.19	Kế hoạch xây dựng, phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 5/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
5.20	Kế hoạch triển khai công tác kiểm tra, giám sát, hậu kiểm nâng cao năng lực và trách nhiệm trong quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 02/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
e)	Về thủy lợi và phòng chống thiên tai				
5.21	Nghị quyết về hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 5/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh	
5.22	Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 8/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
5.23	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 8/2026	Phương án	
5.24	Quyết định về Phân cấp quản lý công trình thủy lợi, quy mô thủy lợi nội đồng	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 5/2026	Quyết định của UBND tỉnh	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
5.25	Quyết định Ban hành Quy định về bảo vệ công trình thủy lợi	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 5/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
f)	Lĩnh vực lâm nghiệp- kiểm lâm				
5.26	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và trí tuệ nhân tạo AI vào công tác quản lý, điều hành lĩnh vực lâm nghiệp tại tỉnh	Sở Tài chính và UBND các xã ven biển có rừng	Quý IV/2026	Hệ thống phần mềm	
5.27	Kiểm kê rừng	Sở Tài chính và UBND các xã ven biển có rừng	Quý IV/2026	Quyết định UBND tỉnh	
g)	Quản lý môi trường, đất đai, tài nguyên				
5.28	Đề án tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 1/2026	Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh	
5.29	Đề án nâng cao năng lực hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại tại các đô thị và nông thôn	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 9/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.30	Đề án rà soát, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm soát cơ sở sản xuất đạt chuẩn môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 6/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.31	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 12/2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
5.32	Xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	06 tháng từ ngày ký HĐ với đơn vị trúng thầu	Kế hoạch của UBND tỉnh	
5.33	Xây dựng Báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường cấp tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 12/2026	Báo cáo của UBND tỉnh	
5.34	Danh mục ao, hồ, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 6/2026	Quyết định của UBND tỉnh	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
5.35	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 12/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.36	Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 12/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.37	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 4 và tháng 10/2026	Danh mục CT, dự án phải thu hồi đất tại các xã phường	
5.38	Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 4/2026	Quyết định của UBND tỉnh	
5.39	Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 11/2026	Nghị quyết của HĐND tỉnh	
5.40	Tiếp tục rà soát, nhập liệu đối với các Giấy chứng nhận đã thu thập được trong quá trình triển khai Kế hoạch 515/KH-BCA-BNNMT và qua hệ thống Vnied	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 6/2026	55.979 thửa đất	
5.41	Thực hiện rà soát, đối khớp, xác thực thông tin của người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất với CSDL quốc gia về dân cư	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 6/2026	909.424 thửa đất	
5.42	Rà soát, nhập bổ sung, hoàn thiện thông tin các thửa đất còn thiếu chưa nhập vào CSDL đất đai, đảm bảo CSDL đất đai " đúng - đủ - sạch - sống"	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 10/2026	1.885.691 thửa đất	
6	Sở Tài chính				
6.1	Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của phía Bắc giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
6.2	Báo cáo rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đơn vị tư vấn; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Quyết định Chủ tịch UBND tỉnh	
6.3	Đề án cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy	
6.4	Đề án cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 5/2026	Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy	
6.5	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Liên minh Hợp tác xã; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 5/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
6.6	Kế hoạch phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 8/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
7	Thuế tỉnh				
7.1	Đề án chuyển đổi số và hiện đại hóa quản lý thuế	Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
8	Sở Khoa học và Công nghệ				
8.1	Đề án cải thiện xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 4/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy/ Quyết định UBND tỉnh	
8.2	Đề án thành lập Khu Công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và các đơn vị liên quan	Tháng 6/2026	Quyết định Thủ tướng Chính phủ	
8.3	Đề án cải thiện xếp hạng chỉ số chuyển đổi số (DTI) của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 4/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy/ Quyết định UBND tỉnh	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
8.4	Đề án phát triển Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 6/2026	Quyết định UBND tỉnh	
9	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				
9.1	Đề án Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hưng Yên đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	
9.2	Đề án bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030	Các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Báo và PT-TH Hưng Yên; Cục Di sản văn hóa (Bộ VH-TT-DL); UBND các xã, phường	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
9.3	Nghị quyết về tiếp tục phát triển đồng bộ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 1/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	
9.4	Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2035	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Quyết định UBND tỉnh	
9.5	Quy định chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên và chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2026	Quyết định UBND tỉnh	
9.6	Kế hoạch phát triển thể dục, thể thao tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý III/2026	Kế hoạch UBND tỉnh	
9.7	Đề án phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Quyết định UBND tỉnh	
9.8	Đề án tuyên truyền, quảng bá xúc tiến du lịch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý II/2026	Quyết định UBND tỉnh	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo				
10.1	Đề án đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 3/2026	Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
10.2	Chính sách hỗ trợ học phí trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý II/2026	Nghị quyết HĐND tỉnh	
10.3	Chính sách khuyến khích các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao và tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 4/2026	Nghị quyết HĐND tỉnh	
11	Ban quản lý Khu Đại học Phố Hiến				
11.1	Tham mưu UBND tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện Báo cáo tổng kết thực hiện Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 10/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026	Báo cáo	
11.2	Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền, mời gọi các trường đại học trong và ngoài nước về đầu tư xây dựng tại Khu Đại học Phố Hiến; phối hợp với các cơ quan liên quan tạo điều kiện thuận lợi để các trường, nhà đầu tư đã đề xuất dự án sớm triển khai tại Khu Đại học Phố Hiến	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn	
11.3	Tham mưu xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi để thu hút các trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu KHCN, cơ sở GDNN, cơ sở GDPT công lập được tạo nguồn vốn từ việc chuyển đổi tài sản, quyền sử dụng đất tại các cơ sở cũ của trường từ nội thành Hà Nội về Khu Đại học Phố Hiến; chính sách đặc thù hỗ trợ từ nguồn NSNN để đầu tư xây dựng cơ sở mới trong Khu Đại học được Chính phủ phê duyệt.	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026	Quyết định	
11.4	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Đề án điều chỉnh, bổ sung xây dựng Khu Đại học Phố Hiến được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu 1/2.000 Khu Đại học Phố Hiến phù hợp với tình hình thực tế	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026	Văn bản phối hợp	
11.5	Tăng cường phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan làm tốt công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Kiểm tra giám sát sử dụng đất đai, mặt bằng hiện trạng theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu Đại học Phố Hiến đã được phê duyệt	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026		
11.6	Xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu của Khu Đại học Phố Hiến; phối hợp với các địa phương liên quan để nâng cao chất lượng, tiến độ của công tác giải phóng mặt bằng	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	Năm 2026		

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
12	Sở Y tế				
12.1	Chương trình hành động của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 2/2026	CTHĐ của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch UBND tỉnh	
12.2	Đề án Phát triển ngành y tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Quý I/2027	Quyết định UBND tỉnh	
13	Sở Nội vụ				
13.1	Tham mưu ban hành, triển khai Đề án cải thiện xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Tháng 2/2026	Đề án	
13.2	Tham mưu tổ chức đánh giá, xác định chỉ số CCHC, chỉ số hiệu quả quản trị và HCC (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Tham mưu đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu, cá nhân có liên quan tại cơ quan HCNN, đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Hưng Yên trong thực hiện các chỉ số cải cách nền hành chính năm 2026	Các sở, ban, ngành, đơn vị SNCL, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quyết định	
13.3	Triển khai thực hiện Đề án "Chỉnh lý tài liệu nền giấy của các cơ quan, đơn vị, địa phương khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2028"	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Tháng 12/2028	100% tài liệu đã được chỉnh lý, XĐGTTL	
13.4	Số hóa tài liệu lưu trữ cấp huyện đã chỉnh lý trước khi kết thúc hoạt động đang được bảo quản tại trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Tháng 12/2026	Cơ sở dữ liệu	
13.5	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án "Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030".	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Theo tiến độ của Đề án	Dữ liệu số hóa	
13.6	Triển khai hoàn thành 100% các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường	Năm 2026	Lớp đào tạo, bồi dưỡng	
13.7	Đề án phát triển lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ban, ngành; UBND xã, phường và đơn vị có liên quan	Tháng 1/2026	Nghị quyết Tỉnh ủy	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
13.8	Hướng dẫn việc xây dựng và ban hành tiêu chí cụ thể, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã; tiêu chí chung và tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với công chức, viên chức, người lao động	Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh	Trước 30/06	Công văn, Tờ trình	
13.9	Triển khai, thực hiện công tác kiểm tra công vụ theo Kế hoạch năm 2026	Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh	Năm 2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	
13.10	Tham mưu Quyết định của UBND tỉnh về quản lý tổ chức, biên chế, vị trí việc làm, tuyển dụng và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Hưng Yên	Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh	Quý III/2026	VBQPPL của cấp có thẩm quyền	
13.11	Triển khai rà soát ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ, thực hiện xét chuyển để đáp ứng với cơ cấu chức ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh	Quý II/2026	Công văn, báo cáo	
13.12	Tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện quy định chuyển đổi vị trí công tác để đảm bảo phòng chống tham nhũng, tiêu chức	Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh	Tháng 1/2026	Tờ trình	
13.13	Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	HĐND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan; Đảng ủy, UBND cấp xã	Tháng 3/2026	Các VB chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện	
13.14	Đề án Phân loại đơn vị hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên	Sở Xây dựng; UBND các xã, phường	Tháng 6/2026	Báo cáo, tờ trình, đề án	
13.15	Đề án chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên	Sở Nông nghiệp và môi trường; UBND các xã, phường	Tháng 9/2026	Báo cáo, tờ trình, đề án	
13.16	Đề án thành lập bản đồ hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên	Sở Nông nghiệp và môi trường; UBND các xã, phường	Tháng 12/2028	Báo cáo, tờ trình, đề án	
14	Sở Tư pháp				
14.1	Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về hòa giải ở cơ sở và áp dụng AI trong tra cứu và tư vấn hòa giải ở cơ sở	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Phần mềm ứng dụng	
14.2	Xây dựng phần mềm quản lý giữ liệu trợ giúp pháp lý, áp dụng AI trong tra cứu và tư vấn trợ giúp pháp lý	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Phần mềm ứng dụng	

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị phối hợp	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm	Ghi chú
14.3	Xây dựng hệ thống Đấu giá trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Phần mềm ứng dụng	
14.4	Xây dựng Phần mềm cơ sở dữ liệu Vi bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Phần mềm ứng dụng	
15	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				
15.1	Đề án xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2025-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 1/2026	Quyết định UBND tỉnh	
15.2	Đề án diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh; diễn tập Phòng thủ dân sự; diễn tập bảo đảm tác chiến phòng thủ khu vực cho các sở, ban, ngành; diễn tập Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, phường trong khu vực phòng thủ nhiệm kỳ 2025-2030	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
15.3	Đề án tổ chức xây dựng, hoạt động, huấn luyện và bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ giai đoạn 2026-2030	Sở Tài chính; Văn phòng HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
15.4	Điều chỉnh quy hoạch vị trí trụ sở Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội và trụ sở các đơn vị trực thuộc	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
15.5	Điều chỉnh, bố trí nguồn vốn tiếp tục thực hiện các dự án trong Khu vực phòng thủ cấp Huyện thành Sở Chỉ huy cơ bản trong Khu vực phòng thủ của Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3	Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2026	Quyết định UBND tỉnh	
15.6	Quy định mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân tự vệ, hỗ trợ công dân nhập ngũ và tham gia nghĩa vụ công an nhân dân	Sở Tài chính, Văn phòng HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan	Năm 2026	Nghị quyết HĐND tỉnh	
16	Công an tỉnh				
16.1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Hưng Yên	Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đơn vị liên quan	Quý IV/2026	Quyết định UBND tỉnh	
16.2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đơn vị liên quan	Quý IV/2026	Quyết định UBND tỉnh	
16.3	Đề án đẩy mạnh xây dựng Công an tỉnh Hưng Yên thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan	Tháng 2	Quyết định UBND tỉnh	